

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST

Ngày 04/4/2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lò Văn Dinh

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Huyền.

2. Ông Nguyễn Khắc Thiện.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: bà Nguyễn Kim Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Chà tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 20/2019/HNGĐ-ST ngày 04/3/2019 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh L S C - Sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Bản N S, xã N S, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

2. Bị đơn: Chị S T D - Sinh năm 1969.

Địa chỉ: Bản N S, xã N S, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên - Vắng không có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh L S C là ông Phùng Việt Hoa thuộc văn phòng luật sư ông Phùng Việt Hoa là cộng tác viên trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên - Có mặt.

NỘI D V U ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 04/3/2019, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn anh L S C trình bày:

* Về hôn nhân: Anh và cô S T D xây dựng gia đình với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn với nhau cho đến năm 2002 anh chị mới đến UBND xã Mường Mươn, huyện Mường Lay, tỉnh Lai Châu cũ (nay là xã N S, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên) đăng ký kết hôn với nhau. Cuộc sống chung hạnh phúc, đến tháng 6/2015 cô D bỏ nhà đi không biết đi đâu. Bản thân anh C cùng gia đình đã đi tìm, hỏi thăm cô D nhiều nơi nhưng vẫn không có tin tức gì. Sau đó anh C đã yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với cô S T D, ngày 04/4/2017 Tòa án đã thụ lý giải quyết về việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú. Đến ngày 09/5/2017 Tòa án đã ra thông báo số 01//TB-TA về việc

tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đồng thời ra quyết định số 01/QĐDS-ST về việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú nhắn tin tìm cô D đăng trên báo công lý ra số 45, 46, 47 vào các ngày 7, 9, 14/6/2017 và nhắn tìm trên đài tiếng nói Việt Nam phát sóng lúc 11 giờ 50 phút vào các ngày 5, 6, 7/6/2017 sau 4 tháng vẫn không có tin tức gì về cô D. Ngày 20/8/2018 anh C làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố cô D mất tích, đến ngày 17/9/2018 Tòa án đã ban hành thông báo số 04/2018/QĐST-DS thông báo tìm kiếm người bị yêu cầu tuyên bố mất tích, đăng trên báo công lý ra số 79, 80, 81 vào các ngày 3, 5, 10/10/2018 và nhắn tìm trên đài tiếng nói Việt Nam phát sóng lúc 11 giờ 45 phút vào các ngày 2, 3, 4/10/2018, đã hết thời hạn 4 tháng thông báo đối với người bị yêu cầu tuyên bố mất tích vẫn không có tin tức gì về cô D. Đến ngày 12/02/2019, Tòa án đã ra quyết định số 01/2019/QĐDS-ST tuyên bố cô D mất tích. Nay cô D đã mất tích vậy để đảm bảo cho cuộc sống của anh C và các con sau này anh C yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt cô D cho anh C được ly hôn với cô D.

* Về con chung: Có 4 con chung là cháu L T X - Sinh năm: 1996; cháu L A M - Sinh năm: 1990; cháu L T D - Sinh năm 1994 và cháu L A T sinh ngày 20/5/2003. Các cháu L A M và cháu L T X, đã đủ tuổi trưởng thành và đều đã có gia đình riêng, còn cháu L T D bỏ đi theo mẹ (chị D) hiện cũng không có tin tức gì về cháu D nên anh C không yêu giải quyết, đối với cháu L A T thì anh C sẽ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành vì hiện nay cô D đã mất tích.

Về tài sản chung, riêng và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyện vọng của cháu L A T muốn được ở ở anh L S C nếu bố mẹ ly hôn.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông L S C là ông Phùng Việt Hoa trình bày: Cuộc hôn nhân giữa anh L S C và chị S T D là hôn nhân hợp pháp, được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, chung sống hạnh phúc. Đến tháng 6/2015 chị D bỏ nhà đi, anh C đã tìm và hỏi thăm nhiều nơi nhưng vẫn không có tin tức gì về chị D, anh C đã yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và đã được nhắn tin tìm chị D đăng trên báo công lý và được phát sóng trên đài tiếng nói Việt Nam nhưng vẫn không có tin tức gì về chị D, sau đó anh C đã yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất tích và cũng đã được nhắn tin tìm chị D đăng trên báo công lý và phát sóng trên đài tiếng nói Việt Nam vẫn không có tin tức gì về chị D, đã hết thời hạn 04 tháng thông báo, Tòa án đã ra quyết định tuyên bố chị D mất tích. Vậy để đảm bảo cho cuộc sống của anh C sau này đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L S C, cho anh L S C được ly hôn với chị S T D.

* Về con chung: Anh C và chị D có 4 con chung, cháu L T X - Sinh năm: 1996; cháu L A M - Sinh năm: 1990; cháu L T D - Sinh năm 1994 và cháu L A T sinh ngày 20/5/2003. Các cháu L A M và cháu L T X, đã đủ tuổi trưởng thành và đều đã có gia đình riêng, còn cháu L T D bỏ đi theo mẹ (chị D) hiện cũng không có tin tức gì về cháu D, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu L A T sau khi Tòa án giải quyết việc ly hôn, anh C có nguyện vọng muốn được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Thanh cho đến khi cháu Thanh đủ tuổi trưởng thành vì hiện nay chị D đã mất tích. Cháu Thanh có nguyện vọng được ở với anh C. Vậy đề nghị áp dụng 58; 81; 82; 83 và Điều 84

Luật hôn nhân gia đình. Giao cháu L A T cho anh C chăm sóc nuôi dưỡng cháu Thanh cho đến khi cháu Thanh đủ tuổi trưởng thành.

* Về tài sản chung, riêng và công nợ của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị S T D được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

* *Về án phí:* Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, miễn toàn bộ án phí DSST cho anh L S C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Căn cứ yêu cầu khởi kiện của đương sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mường Chà theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tuy nhiên đã được Tòa án ra quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, đã hết thời hạn vẫn không có tin tức gì. Sau đó đã được Tòa án ra quyết định tuyên bố mất tích. Nay chị S T D vắng mặt tại phiên tòa, anh L S C có mặt tại phiên tòa. Do vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị S T D theo quy định của pháp luật.

* Về nội D vụ án:

[2] *Xét quan hệ hôn nhân:* Cuộc hôn nhân giữa anh L S C và chị S T D là hôn nhân hợp pháp, được xây dựng trên cơ sở tự nguyện. Sau khi về chung sống rồi đăng ký kết hôn với nhau, anh chị chung sống hạnh phúc giữa vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì. Đến tháng 6/2015 chị D bỏ nhà đi không biết đi đâu, anh C cùng gia đình đã đi tìm, hỏi thăm chị D nhiều nơi nhưng vẫn không có tin tức gì của chị D. Theo yêu cầu của anh L S C Tòa án đã ra quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, nhấn tin tìm chị D được đăng trên báo công lý ra các số 45, 46, 47 vào các ngày 7, 9, và 14/6/2017 và được phát sóng trên đài tiếng nói Việt Nam lúc 11 giờ 50 phút vào các ngày 5, 6, 7/6/2017 đã hết thời hạn 4 tháng vẫn không có tin tức gì về chị D. Theo yêu cầu của anh C ngày 17/9/2018 Tòa án đã ra quyết định số 04/2018/QĐST-DS về việc thông báo tìm kiếm người bị yêu cầu tuyên bố mất tích, nhấn tin tìm chị D được đăng trên báo công lý ra các số 79, 80, 81 vào các ngày 3, 5, 10/10/2018 và phát sóng trên đài tiếng nói Việt Nam vào lúc 11 giờ 45 phút các ngày 2, 3, 4/10/2018, đã hết thời hạn 4 tháng đối với người bị yêu cầu tuyên bố mất tích, ngày 12/02/2019 Tòa án đã ra quyết định số 01/2019/QĐST-DS về việc tuyên bố chị S T D mất tích. Nay để đảm bảo cho cuộc sống của anh sau này, anh L S C yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị S T D và giải quyết vắng mặt chị D là có đủ căn cứ. Do đó cần được chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giải quyết cho anh L S C được ly

hôn với chị S T D là phù hợp theo quy định tại Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: * Anh chị có 4 con chung là cháu L T X - Sinh năm: 1996; cháu L A M - Sinh năm: 1990; cháu L T D - Sinh năm 1994 và cháu L A T sinh ngày 20/5/2003. Các cháu L A M và cháu L T X, đã đủ tuổi trưởng thành và đều đã có gia đình riêng, còn cháu L T D bỏ đi theo mẹ (chị D) hiện cũng không có tin tức gì về cháu D, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Đối với cháu L A T sau khi Tòa án giải quyết việc ly hôn, anh C có nguyện vọng muốn được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Thanh cho đến khi cháu Thanh đủ tuổi trưởng thành vì hiện nay chị D đã mất tích và cháu Thanh có nguyện vọng được ở với anh C. Vậy cần giao cháu L A T cho anh C chăm sóc nuôi dưỡng cháu Thanh cho đến khi cháu Thanh đủ tuổi trưởng thành theo quy định tại các Điều 58; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Chị S T D được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

[4] *Về tài sản chung và công nợ*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[5] *Về án phí*: Anh L S C là dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính Phủ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh C.

[6] Lời bào chữa của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L S C.

1. Về hôn nhân: Anh L S C được ly hôn với chị S T D.

2. Về con chung: Giao cháu L A T sinh ngày 20/5/2003 cho anh C chăm sóc nuôi dưỡng cháu Thanh, cho đến khi cháu Thanh đủ tuổi trưởng thành.

Chị S T D được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, riêng và công nợ: Không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội, miễn toàn bộ án phí DSST cho anh L S C.

Áp dụng Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Anh L S C có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/4/2019). Chị S T D vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện MC;
- Chi cục THADS huyện MC;
- TA tỉnh Điện Biên;
- UBND xã N S;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lò Văn Đình